TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2020
V/v tranh chấp tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê L Tỵ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Hưng;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Trương Quốc Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 296/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc "tranh chấp tài sản sau ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Ánh N, sinh năm 1989; hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Ấp E, xã F, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn*: Ông Hồ Thanh L, sinh năm 1986; hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: Ấp G, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà N có mặt tại phiên tòa. Bị đơn ông L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 03/12/2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/9/2020 của bà Trần Ánh N, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn (bà N) trình bày:*

Bà N và ông L là vợ chồng chung sống với nhau vào năm 2009. Trong quá trình chung sống bà N, ông L có một con chung tên Hồ Gia H, sinh ngày 01/5/2009. Tuy nhiên, hiện nay bà N, ông L đã được Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương giải quyết ly hôn bằng Quyết công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 89/2017/QĐST-HNGĐ ngày 22/3/2017. Tuy nhiên, về tài sản chung quá trình giải quyết ly hôn bà N, ông L không tranh chấp là phần đất có diện tích 344m^2, thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Trần Ánh N ngày 13/6/2014. Nguồn gốc của phần đất này là do mẹ ruột bà N cho bà N. Sau khi ly hôn, do bà N làm thủ tục thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên cho ngân hàng nhưng ngân hàng yêu cầu phải có mặt ông L ký thì mới giải ngân cho bà N vay. Bà N, yêu cầu ông L ký tên nhưng ông L không đồng ý, ông L cho rằng phần đất nêu trên là tài sản riêng của bà N nên ông không có quyền lợi, nghĩa vụ gì nên ông L không ký. Do bà N không làm thủ tục vay ngân hàng được nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất nêu trên là tài sản riêng của bà N. Theo đơn khởi kiện ngày 03/12/2019, bà N yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất trên cho bà N, bà N không yêu cầu Tòa án công nhận phần tài sản gắn liên trên đất gồm nhà cấp 4, mái hiên gắn liền trên đất. Vì vậy, ngày 11/9/2020 bà N khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là tài sản riêng của bà N. Ngoài ra, bà N không có ý kiến gì khác.

** Qúa trình tham gia tố tụng bị đơn ông Hồ Thanh L trình bày:*

Ông L đề nghị Tòa án công nhận phần đất có 344m^2, thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Trần Ánh N ngày 13/6/2014 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm nhà cấp 4, mái hiên là tài sản riêng của bà N. Ông L cho rằng phần đất và toàn bộ tài sản trên đất là do mẹ ruột của bà N cho bà N nên ông không tranh chấp và không có ý kiến gì. Ngoài ra, ông L không có ý kiến gì khác.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tống đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt nên việc vắng mặt của bị đơn không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ

án nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là "tranh chấp tài sản sau ly hôn".

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Công nhận phần đất có diện tích 344m^2, thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Trần Ánh N ngày 13/6/2014 và công nhận toàn bộ tài sản gắn liên trên đất gồm nhà cấp 4, mái hiên cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp tài sản sau ly hôn theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do phần đất và tài sản mà nguyên đơn và bị đơn đang tranh chấp tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nội dung tranh chấp: Do nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được tài sản sau khi ly hôn gồm phần đất có diện tích 344m^2, thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Trần Ánh N ngày 13/6/2014 và tài sản gắn liên trên đất gồm nhà cấp 4, mái hiên nên phát sinh tranh chấp.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất có diện tích 344m^2, thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Trần Ánh N ngày 13/6/2014 và tài sản gắn liền trên đất là do mẹ ruột của nguyên đơn cho nguyên đơn. Đồng thời, bị đơn cũng thừa nhận phần đất và toàn bộ tài sản trên đất là do mẹ ruột của nguyên đơn cho nguyên đơn. Vì vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở khẳng định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là có giá trị chứng minh. Do đó, yêu cầu công nhận phần đất và tài sản gắn liền trên đất của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 344m^2 (trong đó: 50m^2 thuộc hành lang an toàn đường bộ; 100m^2 đất ONT; 244m^2 đất CLN) được Hội đồng định giá xác định có giá trị 1.500.000 đồng/m^2 x 344m^2 thành tiền 516.000.000 đồng; nhà cấp 4 có diện tích 76m^2 có giá trị 2.500.000 đồng/m^2 x 50% giá trị thực tế thành tiền 95.000.000 đồng; mái hiên có diện tích 52,5m^2 (trong đó: 30m^2 thuộc hành lang an toàn

đường bộ) x 580.000 đồng/m^2 x 65% giá trị thực tế thành tiền 19.792.500 đồng. Tổng tài sản nguyên đơn tranh chấp với bị đơn là 630.792.500 đồng.

[3] Chi phí đo đạc, định giá:

+ Chi phí đo đạc: 646.541 đồng nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp xong.

+ Chi phí định giá: 700.000 đồng nguyên đơn tự nguyên chịu và đã nộp xong.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 68, 147, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "tranh chấp tài sản sau ly hôn" của nguyên đơn bà Trần Ánh N đối với bị đơn ông Hồ Thanh L.

Giao bà Trần Ánh N được quyền sử dụng toàn bộ phần đất đo đạc thực tế có diện tích 334m^2 (Trong đó: Hành lang an toàn đường bộ là 50m^2; đất ONT là 100m^2), thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Có tứ cận: Phía Đông giáp thửa 204; phía Tây giáp thửa 117; phía Nam giáp đường ĐT 711; phía Bắc giáp thửa 234. Cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 4 có diện tích 76m^2 (kết cấu: Tường xây tô xi măng, mái lợp tôn có la phông, nền lót gạch men), mái hiên có diện tích 52,5m^2 (trong đó 30m^2 xây dựng trên hành lang an toàn đường bộ).

2. Chi phí đo đạc, định giá:

+ Chi phí đo đạc: Bà Trần Ánh N đã nộp xong.

+ Chi phí định giá: Bà Trần Ánh N đã nộp xong.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Bà Trần Ánh N nộp số tiền 29.231.700 đồng (hai mươi chín triệu hai trăm ba mươi mốt ngàn bảy trăm đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 15.769.813 đồng (mười lăm triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn

tám trăm mười ba đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà N đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0032199 ngày 03/12/2019 và biên lai thu số: AA/2016/0045018 ngày 10/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương. Bà Trần Ánh N còn phải nộp số tiền 13.461.887 đồng (mười ba triệu bốn trăm sáu mươi mốt ngàn tám trăm tám mươi bảy đồng).

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 30/9/2020).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê L Tỵ